



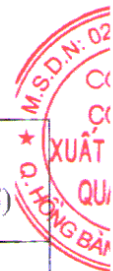
**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNH**  
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
**Quý II/2015**

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

ĐVT: Đồng

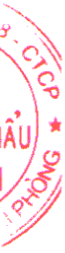


Tài sản	Mã số	TM	Số cuối quý (Ngày 30/6/2015)	Số đầu kỳ (Ngày 1/4/2015)
1	2	3	4	5
<b>A - Tài sản ngắn hạn</b>	<b>100</b>		<b>1.205.795.120.806</b>	<b>959.595.382.354</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>VI.01</b>	<b>174.780.790.736</b>	<b>188.470.686.187</b>
1. Tiền	111		45.811.967.114	96.203.936.187
2. Các khoản tương đương tiền	112		128.968.823.622	92.266.750.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>17.000.000.000</b>	<b>17.000.000.000</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	123	V.02	17.000.000.000	17.000.000.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129			
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>740.038.514.244</b>	<b>666.078.908.668</b>
1. Phải thu của khách hàng	131	VI.03	596.425.621.928	507.518.507.875
2. Trả trước cho người bán	132		35.334.786.032	30.535.317.823
3. Phải thu nội bộ	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu khác	135		113.321.989.634	133.068.966.320
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(5.043.883.350)	(5.043.883.350)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>269.137.761.765</b>	<b>65.902.069.764</b>
1. Hàng tồn kho	141	VI.04	269.137.761.765	65.902.069.764
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>4.838.054.061</b>	<b>22.143.717.735</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.05	459.668.306	583.632.055
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4.328.102.049	19.443.470.009
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		50.283.706	2.116.615.671
4. Tài sản ngắn hạn khác	158			
<b>B - Tài sản dài hạn</b>	<b>200</b>		<b>560.685.385.217</b>	<b>550.471.867.764</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>	<b>VI.06</b>	<b>310.663.790.543</b>	<b>300.537.001.041</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221		65.787.031.391	61.684.207.222
- Nguyên giá	222		72.251.283.785	66.665.847.307

- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(6.464.252.394)	(4.981.640.085)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		83.922.719.971	83.922.719.971
- Nguyên giá	228		83.941.163.530	83.941.163.530
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(18.443.559)	(18.443.559)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		160.954.039.181	154.930.073.848
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>240.805.963.760</b>	<b>240.805.963.760</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251	VI.07		
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	VI.08	240.805.963.760	240.805.963.760
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>9.215.630.914</b>	<b>9.128.902.963</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.09	9.215.630.914	9.128.902.963
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268			
<b>Tổng cộng tài sản (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>1.766.480.506.023</b>	<b>1.510.067.250.118</b>
<b>C - Nợ phải trả</b>	<b>300</b>		<b>1.304.677.105.552</b>	<b>1.072.958.444.701</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>1.175.738.425.552</b>	<b>950.926.104.701</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	320	VI.10	326.990.793.543	280.712.727.600
2. Phải trả người bán	311	VI.11	651.561.184.653	600.552.693.506
3. Người mua trả tiền trước	312		172.473.450.405	48.148.360.942
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.12	8.616.419.032	9.026.411.286
5. Phải trả người lao động	314			
6. Chi phí phải trả	315	VI.13	132.977.778	132.977.778
7. Phải trả nội bộ	316			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.14	15.963.600.141	12.352.933.589
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322			
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>128.938.680.000</b>	<b>122.032.340.000</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	VI.10	128.938.680.000	122.032.340.000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
<b>D - Vốn chủ sở hữu</b>	<b>400</b>		<b>461.545.766.402</b>	<b>436.850.096.408</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>461.545.766.402</b>	<b>436.850.096.408</b>

007308  
CÔNG TY  
PHẦN  
NHẬP KI  
ANG BINH  
IGT.PP

1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	VI.15	320.000.000.000	320.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
7. Quỹ đầu tư phát triển	418			
8. Quỹ dự phòng tài chính	419			
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	VI.15	141.545.766.402	116.850.096.408
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí hình thành TSCĐ	432			
<b>E- Lợi ích của cổ đông thiểu số</b>	<b>439</b>		<b>257.634.069</b>	<b>258.709.009</b>
<b>Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>1.766.480.506.023</b>	<b>1.510.067.250.118</b>



Hải Phòng, ngày 20 tháng 07 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc



Nguyễn Thị Thanh Hương

KẾ TOÁN TRƯỞNG  
Bùi Thị Ngọc

TỔNG GIÁM ĐỐC  
Nguyễn Thị Thanh Hương

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2015


Chỉ tiêu	MS	TM	Quý 2	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ
			Năm nay	Năm nay
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.01	797.750.386.012	1.549.379.176.454
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.02	139.814.497	171.060.989
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		797.610.571.515	1.549.208.115.465
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.03	739.157.211.096	1.450.505.545.538
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		58.453.360.419	98.702.569.927
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.04	1.830.824.930	3.885.715.155
7. Chi phí tài chính	22	VII.05	11.305.665.705	17.171.218.961
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		8.010.791.618	12.238.152.401
8. Chi phí bán hàng	25	VII.08	17.253.659.466	26.713.128.874
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.08	2.144.703.037	4.549.684.989
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		29.580.157.141	54.154.252.258
11. Thu nhập khác	31	VII.06	2.320.851.248	2.320.851.475
12. Chi phí khác	32	VII.07	224.983.520	233.743.692
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		2.095.867.728	2.087.107.783
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		31.676.024.869	56.241.360.041
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		6.981.429.815	12.616.419.032
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		24.694.595.054	43.624.941.009
- Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ			24.695.669.994	43.647.306.940
- Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông thiểu số			-1.074.940	-22.365.931
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		772	1.364
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

Hải Phòng, ngày 20 tháng 07 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

  
Nguyễn Thị Thanh Hương

  
KẾ TOÁN TRƯỞNG  
Bùi Thị Ngọc



TỔNG GIÁM ĐỐC  
Nguyễn Thị Thanh Hương

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
Quý 2 năm 2015

DVT: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Quý 2	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ
			Năm nay	Năm nay
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		876.214.521.308	1.819.736.445.316
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(965.070.149.305)	(1.773.835.973.552)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(1.176.319.297)	(2.996.868.693)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(9.063.175.032)	(14.520.411.093)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(7.391.422.069)	(19.391.422.069)
6. Tiền thu khác từ các hoạt động kinh doanh	06		410.712.185.230	457.648.313.290
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(372.006.289.292)	(412.065.403.452)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(67.780.648.457)</b>	<b>54.574.679.747</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21			(3.402.570.800)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận chia được	27		873.362.009	1.116.346.210
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>873.362.009</b>	<b>(2.286.224.590)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		420.108.184.287	728.482.890.349
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(306.923.778.344)	-636.843.110.357
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>53.184.405.943</b>	<b>91.639.779.992</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>(13.722.880.505)</b>	<b>143.928.235.149</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		188.470.686.187	218.968.344.730
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quĩ đổi ngoại tệ	61		32.985.054	354.897.044
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>		<b>174.780.790.736</b>	<b>363.251.476.923</b>



Người lập biểu

*Nguyễn Thị Thanh Hương*

Kế toán trưởng

*Bùi Thị Ngọc*

Hà Phòng, ngày 20 tháng 07 năm 2015

Tổng giám đốc



TỔNG GIÁM ĐỐC

*Nguyễn Thị Thanh Hương*



Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Quảng Bình  
Số 23 lô 01 khu 97 Bạch Đằng – Hạ Lý – Hồng Bàng – HP

Mẫu số B 09 - DN  
(Ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC  
ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính)

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
Từ ngày: 01/04/2015 Đến ngày: 30/06/2015

**I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**

1. Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần

2. Lĩnh vực kinh doanh: Thương mại, dịch vụ, sản xuất

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Dịch vụ xuất nhập khẩu hàng hóa:
- Bán buôn thực phẩm, chi tiết: bán buôn thịt và các sản phẩm từ thịt, bán buôn thủy sản, bán buôn rau quả, bán buôn cà phê, bán buôn chè, bán buôn đường sữa và các sản phẩm sữa, bánh kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột, bán buôn hạt dưa, hạt bí.
- In ấn:
- Bán buôn thóc, ngô và các loại ngũ cốc khác; bán buôn hóa và cây; Bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản; Bán buôn hoa hồi khô, hoa hòe, quế khô, nấm; Bán buôn hạt vừng khô, hạt lạc, hạt đậu xanh, hạt đậu tương, hạt đậu mắt đen, hạt điều, hạt hạnh nhân, ớt, hạt mắc ca, hạt dẻ, hạt dẻ cười;
- Đại lý ô tô và xe có động cơ khác;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt. Chi tiết: Khai thác quặng bô xít, đồng chì, niken;
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương; Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Sao chép ban ghi các loại;
- Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột; Sản xuất đồ gỗ xây dựng; Sản xuất bao bì bằng gỗ.
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy; Bốc xếp hàng hóa; Dịch vụ đóng gói;
- Vận tải hành khách bằng xe khách nội tỉnh, liên tỉnh; Vận tải hành khách bằng ô tô theo tuyến cố định và theo hợp đồng.
- Khai thác quặng sắt;
- Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao; sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản;
- Sản xuất phân bón và hợp chất nitơ.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các công ty con: Công ty Cổ phần Quảng Bình Cao Bằng
- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết;
- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

a/ Chi nhánh Công ty CP XNK Quảng Bình

Đ/c: Lô 52A KKT cửa khẩu Tà Lùng, thị trấn Tà Lùng, huyện Phục Hoà, tỉnh Cao Bằng

b/ Chi nhánh Công ty CP XNK Quảng Bình - Nhà máy sản xuất NPK

00730

ÔNG  
PH  
NHẬP  
ANG BÌ

GT.P

Đ/c: Xóm 6 Cống Chanh, xã Đông Sơn, huyện Thuỷ Nguyên, TP Hải Phòng  
c/ Chi nhánh Công ty CP XNK Quảng Bình

Đ/c: KKT cửa khẩu Chalo, xã Dân Hoá, huyện Minh Hoá, tỉnh Quảng Bình

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính : Không so sánh được  
Vì Quý 2 năm 2014 chưa có Cty con nên chưa có Báo Cáo TC Hợp nhất

## II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12).

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VND

## III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Quyết định 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ TC

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

## IV. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục)

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi số kế toán khác với Đồng Việt Nam)

2. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền:

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh: Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư.

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

c) Các khoản cho vay:

d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết:

d) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác:

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán, trong đó:

*Nợ phải thu quá hạn thanh toán:*

### Mức trích lập dự phòng

Từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm	30% giá trị
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50% giá trị
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70% giá trị
Từ 3 năm trở lên	100% giá trị

*Nợ phải thu khác:*

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập dựa trên mức tổn thất dự kiến không thu hồi được.

Số tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Tính theo giá gốc

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Phương pháp bình quân gia quyền

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật





liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

Tài sản hữu hình được ghi nhận là tài sản cố định hữu hình nếu thỏa mãn đồng thời các tiêu chuẩn sau: (i) Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó; (ii) Có thời gian sử dụng trên 1 năm trở lên; (iii) Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 VND trở lên.

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

**Nguyên giá**

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định hữu hình không tương tự hoặc tài sản khác được xác định theo giá trị hợp lý của tài sản cố định hữu hình nhận về, hoặc giá trị hợp lý của tài sản đem trao đổi, sau khi điều chỉnh các khoản tiền hoặc tương đương tiền trả thêm hoặc thu về. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định hữu hình tương tự, hoặc có thể hình thành do được bán để đổi lấy quyền sở hữu một tài sản tương tự được tính bằng giá trị còn lại của tài sản cố định đem trao đổi.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được tài trợ, được biếu tặng, được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý ban đầu hoặc giá trị danh nghĩa và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

**Khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 -15
Máy móc, thiết bị	05 -06
Phương tiện vận tải	06-10
Thiết bị văn phòng	03-06

8. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

9. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN :

**Thuế thu nhập hiện hành**

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

#### *Thuế khác*

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam

10. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

11. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

12. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuế tài chính:

13. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: (i) Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; (ii) Sự giám sát về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và (iii) Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

16. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:

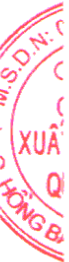
Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

#### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; (ii) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; (iii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (iv) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và (v) Chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng có thể xác định được.

#### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (ii) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; (iii) Phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán có thể xác định được; và (iv) Chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó có thể xác định được.



## Doanh thu từ tiền lãi, tiền bán quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bán quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của Công ty được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau: (i) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và (ii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

17. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

18. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

- Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi, lỗ khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng:

- Doanh thu cung cấp dịch vụ:

- Doanh thu hoạt động tài chính:

- Doanh thu hợp đồng xây dựng:

- Thu nhập khác

20 Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

21. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

22. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

24. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

25. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi số kế toán khác với Đồng Việt Nam): ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh:

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

c) Các khoản cho vay:

d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

200730

CÔNG

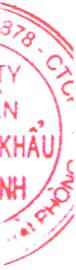
ĐỒ PHÍ

T NHẬP

JANG B

ANG T.F

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho;
  - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho;
  - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.
8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư;
  9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.
  10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.
  11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.
  12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.
  13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.
  14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.
  15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.
  16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.
  17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.
  18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.
  19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
    - Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.
    - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
    - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
    - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.
  20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
    - Doanh thu bán hàng;
    - Doanh thu cung cấp dịch vụ;
    - Doanh thu hoạt động tài chính;
    - Doanh thu hợp đồng xây dựng.
    - Thu nhập khác
  21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu
  22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.
  23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.
  24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.
  25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.
  26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.
  27. Về việc lập BCTC quý và BCTC bán niên, thông tư 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 sửa đổi bổ sung Điều 128 Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 có quy định:
    - Doanh nghiệp được phép lập báo cáo tài chính giữa niên độ năm 2015 theo quy định tại Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006.
- V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)**
1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?
  2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá hiện hành...)
  3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:
    - Các khoản dự phòng;
    - Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán – nếu có).



VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng Cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

<i>I. Tiền</i>	Cuối quý	Đầu quý
- Tiền mặt	18.842.478.792	16.507.485.390
- Tiền gửi ngân hàng	26.969.488.322	79.696.450.797
- Tiền gửi có kỳ hạn	128.968.823.622	92.266.750.000
<b>Cộng</b>	<b>174.780.790.736</b>	<b>188.470.686.187</b>

<i>2. Các khoản đầu tư tài chính</i>	Cuối quý	Đầu quý
a/ Chứng khoán kinh doanh		
- Tổng giá trị cổ phiếu		
- Tổng giá trị trái phiếu		
- Các khoản đầu tư khác		
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư		
+ Về số lượng		
+ Về giá trị		

<i>b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</i>	Cuối quý	Đầu quý
- Tiền gửi có kỳ hạn	17.000.000.000	17.000.000.000
- Trái phiếu	17.000.000.000	17.000.000.000
- Các khoản đầu tư khác		
<b>c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>	<b>240.805.963.760</b>	<b>240.805.963.760</b>
- Đầu tư vào công ty con		
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		
- Đầu tư vào đơn vị khác	240.805.963.760	240.805.963.760

<i>3. Phải thu của khách hàng</i>	Cuối quý	Đầu quý
a/ Phải thu của khách hàng	596.425.621.928	507.518.507.875
b/ Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		

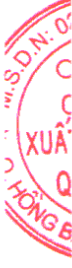


<i>4. Phải thu khác</i>	Cuối quý	Đầu quý
- Phải thu về cổ phần hoá		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động	22.438.140.141	15.813.355.584
- Kỳ cược, ký quỹ		
- Cho mượn	90.883.849.493	22.000.000.000
- Các khoản chi hộ		95.255.610.736
- Phải thu khác	113.321.989.634	133.068.966.320
<b>Cộng</b>		

<i>5. Tài sản thiếu chờ xử lý</i>	Cuối quý	Đầu quý
a/ Tiền		
b/ Hàng tồn kho		
c/ TSCĐ		
d/ Tài sản khác		

<i>6. Hàng tồn kho</i>	Cuối quý	Đầu quý
- Hàng đang đi trên đường	4.050.870.150	3.265.632.558
- Nguyên liệu, vật liệu	396.788.860	344.128.460
- Công cụ, dụng cụ	1.934.975.150	3.514.665.363
- Chi phí SXKD dở dang	7.644.276.649	954.974.067
- Thành phẩm		57.822.669.316
- Hàng hoá	255.110.850.956	
- Hàng gửi bán		
<b>Tổng cộng</b>	<b>269.137.761.765</b>	<b>65.902.069.764</b>

<i>7. Xây dựng cơ bản dở dang</i>	Cuối quý	Đầu quý
- Mua sắm	132.083.500.000	132.083.500.000
- XD/CB	28.870.539.181	22.846.573.848
- Sửa chữa		
<b>Cộng</b>	<b>160.954.039.181</b>	<b>154.930.073.848</b>





8. Tăng, giảm TSCD hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCD hữu hình khác	Tổng
<b>Nguyên giá</b>	<b>2111</b>	<b>2112</b>	<b>2113</b>	<b>2114</b>	<b>2118</b>	
Số dư đầu quý	56.687.287,758	555.285,773	7.927.307,273	1.495.966,303		66.665.847,307
- Mua trong quý				35.454,545		35.454,545
- Đầu tư XDCB hoàn thành	5.549.981,933					5.549.981,933
- Tặng khác						0
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						0
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Giảm khác						0
Số dư cuối kỳ	62.237.269,691	555.285,773	7.927.307,273	1.531.421,048	0	72.251.283,785
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu quý	3.714,085,195	236.889,628	710.433,028	320.232,234		4.981.640,085
- Khấu hao trong quý	1.145,623,269	75.170,535	211.449,723	50.368,782		1.482.612,309
- Tặng khác						0
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						0
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Giảm khác						0
Số dư cuối kỳ	4.859.708,464	312.060,163	921.882,751	370.601,016	0	6.464.252,394
<b>Giá trị còn lại</b>						
- Tại ngày đầu quý	52.973.202,563	318.396,145	7.216.874,245	1.175.734,269	0	61.684.207,222
- Tại ngày cuối kỳ	57.377,561,227	243.225,610	7.005,424,522	1.160.820,032	0	65.787.031,391
- Tại ngày cuối quý đã đánh giá lại						

9. Tăng, giảm TSCD vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền bằng sáng chế	Nhãn hiệu, tên thương hiệu	TSCD vô hình khác	Tổng
<b>Nguyên giá</b>	<b>2131</b>	<b>2132</b>	<b>2133</b>	<b>2134</b>	<b>2138</b>	
Số dư đầu quý	83.941.163,530					83.941.163,530
- Mua trong năm						
- Đầu tư XDCB hoàn thành						

200730  
 CÔNG  
 ĐỒ PH  
 T NHẬP  
 UANG I  
 ANGT



12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		Đầu quý	Số phải nộp trong quý	Số đã thực nộp trong quý	Cuối kỳ
a/ Phải nộp (chỉ tiết theo từng loại thuế)					
- Thuế giá trị gia tăng		1.017.006.993	1.017.006.993		
- Thuế giá trị gia tăng hàng NK		9.762.418.982	9.762.412.982		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		6.573.549.806	8.639.881.772		
- Thuế xuất, nhập khẩu		6.981.429.815	7.391.422.069		8.616.419.032
- Thuế TNDN					
- Thuế thu nhập cá nhân					
- Thuế tài nguyên					
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất					
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác		3.000.000	3.000.000		
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác					
<b>Cộng</b>		<b>11.092.743.252</b>	<b>24.337.405.596</b>	<b>26.813.723.816</b>	<b>8.616.419.032</b>
b/ Phải thu					
- Thuế giá trị gia tăng		50.283.705			50.283.705
- Thuế xuất nhập khẩu					
<b>Cộng</b>		<b>50.283.705</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>50.283.705</b>

13. Chi phí phải trả		Cuối kỳ	Đầu kỳ
a/ Ngân hàng			
- Trích trước tiền lương trong thời gian nghỉ phép			
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh			
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hoá thành phẩm BDS đã bán			
- Các khoản trích trước khác		132.977.778	
<b>Cộng</b>		<b>132.977.778</b>	<b>132.977.778</b>
b/ Dãi hạn			
- Lãi vay			
- Các khoản khác			
<b>Cộng</b>		<b>132.977.778</b>	<b>132.977.778</b>

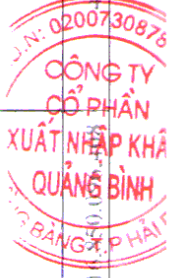
14. Phải trả khác

	Cuối quý	Đầu quý
a/ Ngân hàng khác		
- Lãi san thừa chờ giải quyết	18.930.532	22.499.532
- Kinh phí công đoàn		184.624.061
- Bảo hiểm xã hội	13.798.777	12.945.396
- Bảo hiểm y tế	6.132.790	5.984.600
- Bảo hiểm thất nghiệp		
- Phải trả về cổ phần hoá		
- Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	15.924.738.042	12.126.880.000
- Các khoản phải trả phải nộp khác	15.963.600.141	12.352.933.589
<b>Cộng</b>		
b/ Đại hạn		
- Nhận ký cược, ký quỹ dài hạn		
- Các khoản phải trả phải nộp khác		
c/ Số nợ quá hạn chưa thanh toán		

15. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu							
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	L.NST chưa phân phối và các quỹ	Cộng		
A	1	2	3	4	7	8		
<b>Số dư đầu quý trước</b>	<b>320.000.000.000</b>				<b>97.898.960.613</b>	<b>417.898.960.613</b>		
- Tăng vốn trong kỳ trước								
- Lãi trong kỳ trước					18.951.135.795	18.951.135.795		
- Tăng khác								
- Giảm vốn trong kỳ trước								
- Lỗ trong kỳ trước								
- Giảm khác								
Số dư đầu quý này	320.000.000.000							36.850.096.408



- Tăng vốn trong kỳ này									
- Lãi trong kỳ này									24.695.669.994
- Tăng khác									-
- Giảm vốn trong kỳ này									-
- Lỗ trong kỳ này									-
- Giảm khác									-
<b>Số dư cuối quý này</b>	<b>320.000.000.000</b>	-	-	-	-	-	-	<b>141.545.766.402</b>	<b>461.545.766.402</b>

	Cuối quý	Đầu quý
b/ Chỉ tiêu vốn góp của chủ sở hữu		
- Vốn góp của Ủy mẹ (nếu là Công ty con)		
- Vốn góp của các đối tượng khác		

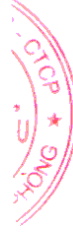
	Quý 2/2015	Quý 2/2014
c/ Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	320.000.000.000	
+ Vốn góp đầu năm		
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
- Vốn góp cuối năm		
- Cổ tức lợi nhuận đã chia		

	Quý 2/2015	Quý 2/2014
d/ Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu đăng ký lưu hành	32.000.000	
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000đ

d/ Cổ tức

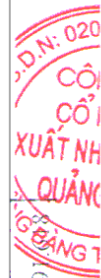
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm



- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận
- e/ Các quỹ của doanh nghiệp:
- g. Thu nhập và chi phí lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các CIMKT cụ thể

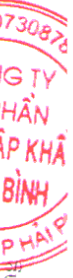
**IV. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

<i>Đơn vị tính: VND</i>		Quý 2/2015	Quý 2/2014
<b>1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>			
a/ Doanh thu			
- Doanh thu bán hàng		759.199.583.013	
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		30.595.688.959	
- Doanh thu bán thành phẩm		8.045.114.040	
đến thời điểm lập BCTC			
<b>Cộng</b>		<b>797.750.386.012</b>	-
b/ Doanh thu đối với các bên liên quan			
<b>2. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>			
Trong đó:		139.814.497	
- Chiết khấu thương mại			
- Giảm giá hàng bán			
- Hàng bán bị trả lại			
- Thuế xuất khẩu bột xi		139.814.497	
<b>3. Giá vốn hàng bán</b>			
- Giá vốn của hàng hoá đã bán		729.422.859.584	
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		6.669.591.195	
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		3.064.760.317	
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho			
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán			
<b>Cộng</b>		<b>739.157.211.096</b>	-
<b>4. Chi phí tài chính</b>			
- Lãi tức vay		8.010.791	





- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lộ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		3.294.874.087
- Lộ chênh lệch tỷ giá		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tồn thất đầu tư		
- Chi phí tài chính khác		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
<b>Cộng</b>		<b>11.305.665.705</b>
<b>6. Thu nhập khác</b>		
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Lãi do đánh giá lại tài sản		1.839.666.475
- Tiền phạt thu được		
- Thuế được giảm		481.184.773
- Các khoản khác		2.320.851.248
<b>Cộng</b>		<b>-</b>
<b>7. Chi phí khác</b>		
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Lộ do đánh giá lại TS		218.783.520
- Các khoản bị phạt		6.200.000
- Các khoản khác		<b>224.983.520</b>
<b>Cộng</b>		<b>-</b>
<b>8. Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp</b>		
a/ Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		2.144.703.037
b/ Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		17.253.659.466
<b>Cộng</b>		<b>19.398.362.503</b>
<b>9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố</b>		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu		7.155.338.240
- Chi phí nhân công		1.493.482.593
- Chi phí khấu hao TSCĐ		1.482.612.309
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		17.015.279.588
- Chi phí khác bằng tiền		975.204.574
<b>Cộng</b>		<b>28.121.917.304</b>


  
 0730876  
 VG TY  
 PHẦN  
 ẮP KHẢ  
 BÌNH  
 ẮP HẢI P

Ghi chú: Chi tiêu "Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố" là các chi phí phát sinh trong kỳ được phân ánh trong Bảng

Cần đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh.

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý 2/2015	Quý 2/2014
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành - Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	6.981.429,815	

**11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

**VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai


**IX. Những thông tin khác**

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
3. Thông tin về các bên liên quan
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận theo quy định của C MKT số 28 "Báo cáo bộ phận"
5. Thông tin so sánh
6. Thông tin về hoạt động liên tục
7. Những thông tin khác

Người lập biểu

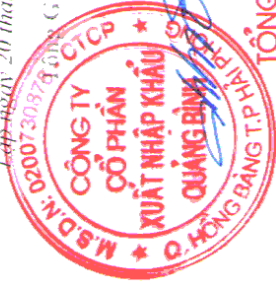
  
Trinh Thu Thanh Nguyen

Kế toán trưởng

  
KẾ TOÁN TRƯỞNG  
Binh Chi Ngoc

Lập ngày 20 tháng 07 năm 2015

Người Giám đốc



TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thị Thanh Hương

